BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QD-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303640880 (số cũ là 4103003066) ngày 24 tháng 01 năm 2005 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được:

- Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 về việc thay đổi địa chỉ văn phòng, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.
- Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315990 ngày 07 tháng 01 năm 2003 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại tỉnh Long An và thay đổi lần thứ 1 về việc thay đổi địa chỉ chi nhánh.
- Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113016332 ngày 23 tháng 3 năm 2007 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại thành phố Hà Nội và thay đổi đến lần thứ 2 về việc thay đổi người đứng đầu chi nhánh và địa chỉ văn phòng Chi nhánh.
- Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880-002 ngày 09 tháng 6 năm 2010 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại tỉnh Bắc Ninh.
- Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp quyết định số 254/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 7 năm 2009 về việc chấp thuận Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8: 25.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	:	(08) 38 609 003 ; 38 609 340 ; 38 654 133
Fax	:	(08) 38 607 622
Website	:	www.tanphuplastic.com
E-mail	:	taplast@hcm.vnn.vn
Mã số thuế	:	0303640880

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Hà Nội	Số 20, ngõ 208 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C7), ấp Bình Tiền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng; Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở); Mua bán nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công – nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng; In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà cho ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Đại lý ký gởi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh và Long An đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng nhà xưởng nên chưa hoạt động.

Ngày 09 tháng 6 năm 2010, Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi (địa chỉ: số 9 Trần Hưng Đạo, TP. Huế) với hình thức góp vốn thành lập Công ty Liên doanh trong đó Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú góp 55% vốn điều lệ.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 32).

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông góp vốn	2.850.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	201.379.367 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	201.379.367 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	316.522.309 VND
- Trích các quỹ khác	458.306.299 VND

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ra Quyết định số 206/QĐ-VP-NTP để giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần nhựa Tân Phú tại Hà Nội.

Tháng 8 năm 2010, Công ty lập bổ sung tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 liên quan đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 và 31 tháng 12 năm 2009. Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của quí IV năm 2008 và năm 2009 là 564.426.218 VND, số tiền thuế được giảm này sẽ được Công ty hạch toán giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào 6 tháng cuối năm 2010.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch	08 tháng 01 năm 2005	-
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Hồ Công Thiện	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	12 tháng 4 năm 2010
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	-
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	-
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	08 tháng 01 năm 2005	12 tháng 4 năm 2010

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Hồng Phong	Trưởng ban	12 tháng 4 năm 2010	-
Bà Trần Thị Hải Âu	Trưởng ban	09 tháng 3 năm 2008	12 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên	12 tháng 4 năm 2010	-
Ông Trần Xoa	Thành viên	09 tháng 3 năm 2008	12 tháng 4 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	-
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	-
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	-
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Kiêm Kế toán trưởng	01 tháng 11 năm 2009	-
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 04 năm 2008	01 tháng 02 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

_____

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2010

Số: 0810/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2010, từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Mai Tiểu Hương - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0191/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**74,235,609,429**	**69,190,974,490**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**5,979,840,551**	**11,184,382,286**
1.	Tiền	111		5,979,840,551	11,184,382,286
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,500,000,000**	**2,575,250,000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1,500,000,000	2,575,250,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**32,783,687,639**	**34,643,220,659**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.3	26,727,821,790	29,659,832,868
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	4,911,482,143	3,021,322,549
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	1,284,018,884	2,101,700,420
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(139,635,178)	(139,635,178)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**32,738,385,181**	**19,402,983,621**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	33,304,812,783	19,969,411,223
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(566,427,602)	(566,427,602)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,233,696,058**	**1,385,137,924**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	974,053,207	1,276,299,337
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114,987,638	8,111,862
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	144,655,213	100,726,725

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**29,935,795,504**	**31,428,750,883**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**27,792,176,504**	**29,354,956,883**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	18,038,293,099	19,344,293,048
	Nguyên giá	*222*		*61,623,733,247*	*60,360,160,961*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(43,585,440,148)*	*(41,015,867,913)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1,820,114,196	2,153,758,086
	Nguyên giá	*225*		*2,680,131,326*	*2,680,131,326*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(860,017,130)*	*(526,373,240)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6,816,448,456	6,739,584,996
	Nguyên giá	*228*		*7,101,345,218*	*6,953,163,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(284,896,762)*	*(213,578,404)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	1,117,320,753	1,117,320,753
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,950,000,000**	**1,950,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	1,950,000,000	1,950,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**193,619,000**	**123,794,000**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	69,825,000	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	123,794,000	123,794,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**104,171,404,933**	**100,619,725,373**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**70,781,758,702**	**68,707,371,551**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**67,412,377,128**	**65,219,257,570**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	45,647,720,945	39,785,810,463
2.	Phải trả người bán	312	V.18	11,213,962,388	16,531,424,661
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	657,791,118	491,772,551
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	2,714,595,274	1,219,356,470
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	3,666,632,735	2,764,427,988
6.	Chi phí phải trả	316	V.22	2,083,956,090	2,477,560,630
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,205,469,005	1,882,627,543
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	222,249,573	66,277,264
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**320**		**3,369,381,574**	**3,488,113,981**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.25	3,228,561,429	3,488,113,981
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	140,820,145	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**33,389,646,231**	**31,912,353,822**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**33,389,646,231**	**31,912,353,822**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	25,000,000,000	25,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	1,205,645,500	1,205,645,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	2,396,103,885	2,194,724,518
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	870,275,776	668,896,409
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.27	637,986,207	415,500,053
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	3,279,634,863	2,427,587,342
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**104,171,404,933**	**100,619,725,373**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	V.28	7,138,210,000	7,138,210,000
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại			
	Dollar Mỹ (USD)		27,407.38	52,977.30
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Hải Hà	**Thượng Thị Ngọc Tuyết**	**Ngô Đức Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**97,408,109,659**	**64,695,577,994**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**03**		**144,143,154**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**97,263,966,505**	**64,695,577,994**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**81,926,692,051**	**53,466,696,789**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**15,337,274,454**	**11,228,881,205**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**300,391,935**	**36,232,188**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**2,446,221,125**	**1,988,724,595**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,397,764,319	1,826,563,083
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**3,476,887,249**	**3,040,100,768**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**5,996,534,518**	**3,737,602,797**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3,718,023,497**	**2,498,685,233**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**645,742,985**	**-**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**95,000,000**	**-**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**550,742,985**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4,268,766,482**	**2,498,685,233**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**V.13**	**1,066,612,619**	**624,671,309**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**3,202,153,863**	**1,874,013,924**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Hải Hà	**Thượng Thị Ngọc Tuyết**	**Ngô Đức Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***4,268,766,482***	***2,498,685,233***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11,12	2,993,551,243	3,567,391,869
- Các khoản dự phòng	03		-	(620,133,612)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(214,349,999)	(14,970,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2,397,764,319	1,826,563,083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***9,445,732,045***	***7,257,536,573***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,449,176,204	(5,401,140,372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,335,401,560)	6,286,377,928
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,933,095,852)	3,258,809,195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		232,421,130	73,498,849
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,397,764,319)	(1,826,563,083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,804,454,613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	32,200,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(255,550,000)	(472,052,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(9,794,482,352)***	***7,404,212,477***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,394,770,864)	(2,885,588,302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	1,075,250,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	213,849,999	162,780,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(105,170,865)***	***(2,722,808,302)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	83,702,247,458	(50,811,755,711)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(77,602,336,976)	48,131,333,625
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.17	(238,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17	(1,166,799,000)	(2,540,217,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***4,695,111,482***	***(5,220,639,086)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5,204,541,735)**	**(539,234,911)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11,184,382,286**	**4,440,459,012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**5,979,840,551**	**3,901,224,101**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Hải Hà	**Thượng Thị Ngọc Tuyết**	**Ngô Đức Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh và Long An đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng nhà xưởng nên chưa hoạt động.

Ngày 09 tháng 6 năm 2010, Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi (địa chỉ: số 9 Trần Hưng Đạo, TP. Huế) với hình thức góp vốn thành lập Công ty Liên doanh trong đó Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú góp 55% vốn điều lệ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Chi nhánh Hà Nội có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của trụ sở chính và Chi nhánh Hà Nội. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính từ 3 đến 5 năm tùy theo thời gian thuê của từng loại máy móc thiết bị.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí bằng tiền khác

Chi phí phát sinh liên quan đến khoản tiền vay ngân hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2005 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
30/6/2010 : 18.544 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	400.257.782	868.027.636
Tiền gửi ngân hàng	5.579.582.769	10.316.354.650
Cộng	**5.979.840.551**	**11.184.382.286**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- *Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam*	*100.000*	*1.050.000.000*	*100.000*	*1.050.000.000*
- *Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa*	*30.000*	*450.000.000*	*30.000*	*450.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác (*vàng gửi tại ngân hàng có thời hạn dưới 1 năm*)		-		1.075.250.000
Cộng		**1.500.000.000**		**2.575.250.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cambodia Beverage Co., Ltd.	875.622.777	-
Công ty Cổ phần Pin Ắc qui Đồng Nai	3.341.998.741	2.531.131.427
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	636.375.179	798.527.040
Công ty Cổ phần Quốc tế Hòa Bình	776.315.339	981.859.953
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Việt Nam	780.773.403	576.899.293
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	1.921.577.451	1.117.127.210
Công ty Cổ phần Nicotex (Bộ quốc phòng)	1.234.247.780	2.383.110.839
Công ty Golden Hope (Nhà Bè)	618.280.960	571.205.888
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1.246.593.204	614.832.460
Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng	768.416.951	-
Chi nhánh Công ty Nước giải khát Quốc tế PepsiCo Việt Nam	1.978.760.300	-
Khách hàng của chi nhánh Hà Nội	1.876.744.970	419.171.891
Khách hàng khác	10.672.114.735	19.665.966.867
Cộng	**26.727.821.790**	**29.659.832.868**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nagase Singapore (Pte) Ltd.	958.056.000	-
Aihua Holding Group Co., Ltd.	348.467.730	-
Taizou Huabang - China	72.409.845	72.409.845
Công ty TNHH Thương binh Cao Quý	3.153.499.068	2.379.499.068
Hộ kinh doanh Đại Tín	61.500.000	-
Công ty TNHH Thanh Trúc	156.000.000	156.000.000
Nhà cung cấp khác	161.549.500	413.413.636
Cộng	**4.911.482.143**	**3.021.322.549**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho nhân viên mượn	21.604.000	670.000.000
Đặt cọc thuê máy và vỏ bình	11.100.000	17.700.000
Xuất sản phẩm đi gia công	273.433.231	881.160.125
Cho mượn nguyên liệu	-	487.577.155
Thuế GTGT liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính mà Công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn	42.745.783	42.745.783
Nộp án phí	8.317.000	-
Phải thu khác	926.818.870	2.517.357
Cộng	**1.284.018.884**	**2.101.700.420**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi phát sinh từ các năm trước.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	25.835.948.684	15.872.046.635
Công cụ, dụng cụ	528.857.903	319.961.103
Thành phẩm	6.827.702.986	3.529.531.251
Hàng hóa	112.303.210	247.872.234
Cộng	**33.304.812.783**	**19.969.411.223**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hạn mức của Ngân hàng TNHH 1TV HSBC ký với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí khuôn mẫu	974.053.207	1.263.000.959
Phí bảo hiểm	-	7.295.456
Công cụ dụng cụ khác	-	6.002.922
Cộng	**974.053.207**	**1.276.299.337**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng cho nhân viên Công ty.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.900.585.923	50.968.407.378	3.116.018.702	375.148.958	60.360.160.961
Mua sắm mới	-	304.235.500	978.353.546	-	1.282.589.046
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(19.016.760)	(19.016.760)
Số cuối kỳ	**5.900.585.923**	**51.272.642.878**	**4.094.372.248**	**356.132.198**	**61.623.733.247**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	550.894.604	18.887.606.305	1.058.944.703	357.336.577	20.854.782.189
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.534.857.615	33.720.347.508	2.403.326.213	357.336.577	41.015.867.913
Khấu hao trong kỳ	67.633.946	2.308.082.780	208.354.635	4.517.634	2.588.588.995
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(19.016.760)	(19.016.760)
Số cuối kỳ	**4.602.491.561**	**36.028.430.288**	**2.611.680.848**	**361.854.211**	**43.585.440.148**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.365.728.308	17.248.059.870	712.692.489	17.812.381	19.344.293.048
Số cuối kỳ	**1.298.094.362**	**15.244.212.590**	**1.482.691.400**	**(5.722.013)**	**18.038.293.099**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.899.675.063 VND và 11.105.678.538 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Sở Giao dịch II, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và Quỹ Đầu tư Phát triển Đô Thị TP. Hồ Chí Minh.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.680.131.326
Số cuối kỳ	**2.680.131.326**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	526.373.240
Tăng trong kỳ	333.643.890
Số cuối kỳ	**860.017.130**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.153.758.086
Số cuối kỳ	**1.820.114.196**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.953.163.400	-	6.953.163.400
Mua trong kỳ	58.181.818	90.000.000	148.181.818
Số cuối kỳ	**7.011.345.218**	**90.000.000**	**7.101.345.218**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	213.578.404	-	213.578.404
Khấu hao trong kỳ	71.318.358	-	71.318.358
Số cuối kỳ	**284.896.762**	**-**	**284.896.762**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.739.584.996	-	6.739.584.996
Số cuối kỳ	**6.726.448.456**	**90.000.000**	**6.816.448.456**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí phát sinh liên quan đến xây dựng nhà xưởng tại Long An.

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410301414 ngày 26 tháng 5 năm 2008 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú 1.950.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bằng tiền khác
Số đầu năm	-
Phát sinh tăng trong kỳ	74.812.500
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(4.987.500)
Số cuối kỳ	**69.825.000**

16. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	40.420.197.258	31.899.731.786
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II [(a)]	*22.180.335.261*	*17.537.168.844*
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Quận 2 [(b)]	*9.661.075.564*	*7.490.197.094*
- Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC [(c)]	*2.650.454.265*	*922.365.848*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	*-*	*950.000.000*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM [(d)]	*5.053.704.518*	*5.000.000.000*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 [(e)]	*874.627.650*	*-*
Vay ngắn hạn cá nhân khác (nhân viên của Công ty) [(f)]	3.400.000.000	3.830.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	1.589.523.687	3.580.078.677
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	238.000.000	476.000.000
Cộng	**45.647.720.945**	**39.785.810.463**

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay dưới 6 tháng và được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Thế chấp tài sản theo hợp đồng số 349/2006/HĐ ngày 05 tháng 10 năm 2006 và phụ lục hợp đồng ngày 27 tháng 4 năm 2009.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

- Các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Ngân hàng là người thụ hưởng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Quận 2 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay trên giấy nhận nợ. Khoản vay này không có đảm bảo.

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay trên giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty và hợp đồng bảo hiểm hàng hóa với đơn vị thụ hưởng là Ngân hàng.

(d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. HCM để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ khi nhận nợ vay trên từng giấy nhận nợ . Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu tiền hàng khách hàng của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú.

(e) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ khi nhận nợ vay trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp mặt hàng nhựa và các hàng hóa khác mà Công ty nhập khẩu hay mua trong nước.

(f) Vay nhân viên Công ty theo lãi suất 15%/ năm. Thời hạn vay là một năm kể từ khi Công ty nhận nợ vay. Khoản vay này không có đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.899.731.786	81.322.247.458	(72.801.781.986)	40.420.197.258
Vay ngắn hạn cá nhân khác	3.830.000.000	2.380.000.000	(2.810.000.000)	3.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.580.078.677	-	(1.990.554.990)	1.589.523.687
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	476.000.000	-	(238.000.000)	238.000.000
Cộng	**39.785.810.463**	**83.702.247.458**	**(77.840.336.976)**	**45.647.720.945**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	2.437.291.449	1.870.319.313
Công ty TNHH Hà Minh Tú	155.365.595	107.994.150
Công ty TNHH Nhà nhựa Việt Nam	777.207.000	1.065.280.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ngân	105.163.800	-
Điện lực Tân Phú	576.935.115	256.286.724
Công ty TNHH BDO Việt Nam	119.570.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực Vật	110.095.400	175.918.600
Cơ sở Tam Đạt (Phùng Há)	103.577.200	76.799.700
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú	5.798.870.658	6.272.926.262
Nhà cung cấp khác	1.029.886.171	6.705.899.912
Cộng	**11.213.962.388**	**16.531.424.661**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước liên quan đến mua sản phẩm của Công ty:		
Công ty Cổ phần Arao	177.780.929	139.172.643
Công ty TNHH Phú Nông	241.182.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Duy Khanh	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Vĩnh Toàn	42.075.000	-
Proctec and Gamble Việt Nam Ltd., Co.	60.889.335	-
Ứng trước của khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	76.100.660	72.600.660
Khách hàng khác	19.763.194	239.999.248
Cộng	**657.791.118**	**491.772.551**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	273.947.054	2.280.532.821	(1.910.551.864)	643.928.011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.784.371.771	(1.784.371.771)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.836.333	1.066.612.619	-	1.880.448.952
Thuế thu nhập cá nhân	131.573.083	199.856.336	(141.211.108)	190.218.311
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**1.219.356.470**	**5.335.373.547**	**(3.840.134.743)**	**2.714.595.274**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.268.766.482	2.498.685.233
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.268.766.482	2.498.685.233
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	4.268.766.482	2.498.685.233
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.066.612.619**	**624.671.309**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Quỹ lương còn phải thanh toán cho nhân viên Công ty. Quỹ lương được tính trên cơ sở 11% doanh thu phát sinh trong năm.

22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê máy	1.776.764.261	1.934.639.163
Chi phí lương hội đồng quản trị	87.677.496	81.623.798
Chi phí hoa hồng môi giới	125.814.333	367.597.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	93.700.000	93.700.000
Cộng	**2.083.956.090**	**2.477.560.630**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	108.285.834	81.882.301
Cổ tức	72.564.500	66.039.000
Tiền khuôn của khách hàng	911.322.710	1.069.881.871
Tiền xây dựng hàng rào chung phải trả Công ty TNHH Duy Khanh	40.000.000	-
Phải trả khác	73.295.961	664.824.371
Cộng	**1.205.469.005**	**1.882.627.543**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này
Số đầu năm	66.277.264
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	316.522.309
Chi quỹ	(160.550.000)
Số cuối kỳ	**222.249.573**

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn - *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam* [(a)]	1.158.097.772	1.158.097.772
Vay tổ chức khác - *Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM* [b)]	900.000.000	900.000.000
Nợ dài hạn –(*Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh)*	1.170.463.657	1.430.016.209
Cộng	**3.228.561.429**	**3.488.113.981**

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam để nhập máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo lãnh số 55368 ngày 19 tháng 3 năm 2009 và số 55385 ngày 07 tháng 4 năm 2009.

(b) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM để mua máy móc thiết bị sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 218/2006/HĐTC-QĐT-TD.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	1.847.621.459	689.523.687	1.158.097.772
Vay dài hạn tổ chức khác	1.800.000.000	900.000.000	900.000.000
Thuê tài chính	1.408.463.657	238.000.000	1.170.463.657
Cộng	**5.056.085.116**	**1.827.523.687**	**3.228.561.429**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Giảm khác (*)	Số cuối kỳ
Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	1.158.097.772	-	1.158.097.772
Vay dài hạn các tổ chức - Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM	900.000.000	-	900.000.000
Thuê tài chính - Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.430.016.209	(259.552.552)	1.170.463.657
Cộng	**3.488.113.981**	**(259.552.552)**	**3.228.561.429**

(*) Điều chỉnh giảm số tiền đã ứng trước cho Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam.

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Kỳ này
Số đầu năm	-
Số trích lập	140.820.145
Số cuối kỳ	**140.820.145**

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	1.166.799.000	2.540.217.000
Cộng	**1.166.799.000**	**2.540.217.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.495.600*	*2.495.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*4.400*	*4.400*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.495.600*	*2.495.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*4.400*	*4.400*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chủ yếu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

28. Tài sản thuê ngoài

Giá trị của máy móc thiết bị dùng trong ngành nhựa được Công ty thuê của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (nguyên tệ là 4.790.545 nhân dân tệ (CNY)).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	97.408.109.659	64.695.577.994
- *Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu*	*5.111.370.811*	*4.423.357.815*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*92.156.398.110*	*60.212.220.179*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*140.340.738*	*60.000.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(144.143.154)	-
- *Hàng bán bị trả lại*	*(144.143.154)*	-
Doanh thu thuần	**97.263.966.505**	**64.695.577.994**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	5.111.370.811	4.423.357.815
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	92.012.254.956	60.212.220.179
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	140.340.738	60.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.100.013.372	2.033.336.162
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp [(a)]	78.201.979.144	48.471.015.621
Cộng	**81.926.692.051**	**53.466.696.789**

[(a)] Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	60.077.537.675	31.589.316.445
Chi nhân công trực tiếp	7.255.762.393	3.924.084.836
Chi phí sản xuất chung	12.390.040.968	9.762.291.681
Tổng chi phí sản xuất	79.723.341.036	45.275.692.962
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Tổng giá thành sản xuất	79.723.341.036	45.275.692.962
Cộng nhập khác	(3.298.171.735)	1.479.492.068
Trừ xuất khác	2.032.498.669	1.782.966.437
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(255.688.826)	(67.135.846)
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	**78.201.979.144**	**48.471.015.621**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	86.541.936	36.232.188
Lãi cho vay vốn và lãi tiền gửi có kỳ hạn	85.849.999	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.000.000	-
Cộng	**300.391.935**	**36.232.188**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	2.397.764.319	1.826.563.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.131.117	162.161.512
Chi phí tài chính khác	42.325.689	-
Cộng	**2.446.221.125**	**1.988.724.595**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.089.313.916	649.709.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.099.225	204.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.459.305	1.924.818.427
Chi phí khác	248.014.803	261.573.152
Cộng	**3.476.887.249**	**3.040.100.768**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	39.446.778	129.096.162
Chi phí cho nhân viên	2.883.419.303	1.901.561.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.639.068	411.751.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.999.678	354.649.762
Chi phí khác	2.828.029.691	940.543.778
Cộng	**5.996.534.518**	**3.737.602.797**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu từ thanh lý tài sản cố định	500.000	-
Thu tiền từ nguồn vốn vay quỹ xanh	645.242.985	-
Cộng	**645.742.985**	-

8. Chi phí khác

Chi phí liên quan đến làm hồ sơ dự án Quỹ xanh: 94.500.000 VND.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.607.588.527	33.855.993.679
Chi phí nhân công	12.218.939.413	7.100.836.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.993.551.243	3.567.391.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.231.082.639	6.322.335.119
Chi phí khác	3.145.600.981	1.206.839.813
Cộng	**89.196.762.803**	**52.053.396.527**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Kỳ này
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	36.000.000
Cổ tức năm 2009 phải thanh toán cho cổ đông ưu đãi	5.720.000
Cộng	**41.720.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ra Quyết định số 206/QĐ-VP-NTP để giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần nhựa Tân Phú tại Hà Nội.

Tháng 8 năm 2010, Công ty lập bổ sung tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 liên quan đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 và 31 tháng 12 năm 2009. Tổng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của quí IV năm 2008 và năm 2009 là 564.426.218 VND, số tiền thuế được giảm này sẽ được Công ty hạch toán giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào 6 tháng cuối năm 2010.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Cổ đông sáng lập, tỷ lệ sở hữu trên 20%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	70.601.117	117.791.150
Thuê máy móc	685.445.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú		
Bán hàng hóa	140.977.475	27.274.075
Cho thuê kho mặt bằng, kho	60.000.000	30.000.001
Mua Nguyên vật liệu	19.389.952.628	26.400.621.772

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú		
Phải thu tiền bán hàng	-	469.386.880
Cộng nợ phải thu	**-**	**469.386.880**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Phú		
Phải trả tiền hàng	5.798.870.658	6.272.926.262
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam		
Phải trả tiền nguyên liệu	179.558.388	341.371.277
Phải trả tiền thuê máy	2.257.733.061	1.528.948.036
Cộng nợ phải trả	**8.236.162.107**	**8.143.245.575**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	664.331.393	1.710.870.133
Trên 1 năm đến 5 năm	5.185.021.320	5.593.975.917
Trên 5 năm	3.895.919.985	4.400.227.417
Cộng	**5.849.352.713**	**7.304.846.050**

Công ty thuê một số máy móc thiết bị ngành nhựa và nhà kho dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2006 đến năm 2020 và có khả năng được gia hạn thêm (đối với hợp đồng thuê kho). Chi phí thuê kho được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	48.000.000	48.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	108.000.000	132.000.000
Cộng	**156.000.000**	**180.000.000**

5. Thông tin khác

Công ty đã kiện Công ty Nông Dược Điện Bàn liên quan đến khoản tiền nợ mua thành phẩm của Công ty. Công nợ theo sổ sách của khách hàng này là 299.730.001 VND. Hiện tại chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án về vấn đề này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Hải Hà	**Thượng Thị Ngọc Tuyết**	**Ngô Đức Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	20,000,000,000	1,204,840,000	2,039,547,327	500,422,413	248,029,105	3,369,479,930	27,362,318,775
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4,175,397,342	4,175,397,342
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	155,177,191	168,473,996	272,670,948	(917,289,930)	(320,967,795)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(105,200,000)	-	(105,200,000)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(4,200,000,000)	(4,200,000,000)
Tăng vốn trong năm trước	5,000,000,000	805,500	-	-	-	-	5,000,805,500
Số dư cuối năm trước	**25,000,000,000**	**1,205,645,500**	**2,194,724,518**	**668,896,409**	**415,500,053**	**2,427,587,342**	**31,912,353,822**
Số dư đầu năm nay	25,000,000,000	1,205,645,500	2,194,724,518	668,896,409	415,500,053	2,427,587,342	31,912,353,822
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	3,202,153,863	3,202,153,863
Chi cổ tức	-					(1,172,519,000)	(1,172,519,000)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	201,379,367	201,379,367	322,206,367	(1,177,587,342)	(452,622,241)
Chi quỹ trong kỳ	-		-	-	(95,000,000)		(95,000,000)
Kết chuyển khác	-	-	-	-	(4,720,213)	-	(4,720,213)
Số dư cuối kỳ này	**25,000,000,000**	**1,205,645,500**	**2,396,103,885**	**870,275,776**	**637,986,207**	**3,279,634,863**	**33,389,646,231**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Nguyễn Hải Hà	**Thượng Thị Ngọc Tuyết**	**Ngô Đức Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**